

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVTT ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
		Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		
						Dự toán	Thực hiện	
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ							
I	Nguồn thu (A)	-	-	-	147.20	368.00	368.00	480.00
I.1	Số thu	-	-	-	165.20	372.00	372.00	500.00
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	-	-	-	165.20	372.00	372.00	500.00
-	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ							
-	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ	-	-	-	165.20	372.00	372.00	500.00
+	Thu từ khám chữa bệnh (do quỹ bảo hiểm chi trả và do người bệnh cùng chi trả)	-	-	-	165.20	372.00	372.00	500.00
+	Thu từ hệ phòng bệnh (khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã)	-	-	-	-	-	-	-
+	Thu từ các hoạt động y tế khác: vaccin, y tế dự phòng, kiểm dịch, giám định, pháp y.... (sau khi nộp thuế)							

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
						Dự toán	Thực hiện	
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám theo yêu cầu, liên doanh liên kết, căn tin, nhà xe, xử lý chất thải,... (thu - nộp ngân sách - chi thực hiện hoạt động thu)	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Tổng thu sau khi nộp thuế</i>							
+	<i>Chi thực hiện các hoạt động thu (lương, phụ cấp, đóng góp theo lương cho người hưởng lương từ dịch vụ không sử dụng ngân sách)</i>							
3	Nguồn thu phí, lệ phí (sau khi trừ nộp ngân sách)							
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
-	Lãi tiền gửi ngân hàng							
	...							
I.2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	18.0	4.0	4.0	20.0
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	-	-	-	18.0	4.0	4.0	20.0

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
						Dự toán	Thực hiện	
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật							
3	Nguồn thu phí, lệ phí							
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
I.3	Nguồn thu được để lại theo quy định	-	-	-	147.20	368.00	368.00	480.00
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	-	-	-	147.20	368.00	368.00	480.00
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-
3	Nguồn thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)	-	-	-	3,674.20	8,803.00	10,198.72	11,233.16
1	Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả ngân sách và nguồn thu)	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh (bao gồm cả ngân sách và nguồn thu)	-	-	-	3,674.2	8,803.00	10,198.72	11,233.16

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
						Dự toán	Thực hiện	
2.1	Chi tiền lương cho công chức, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc	-	-	-	3,140.70	7,185.00	8,580.72	9,563.44
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị							
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp, quản lý	-	-	-	533.50	1,618.00	1,618.00	1,669.72
-	Công tác khám chữa bệnh	-	-	-	74.50	198.00	243.25	275.25
+	Chi phí trực, phẫu thuật theo QĐ 73/TTg				24.60	118.00	118.00	130.00
+	Thuốc, máu, dịch truyền, vật tư y tế tiêu hao (7001)				31.80	80.00	80.00	100.00
+	Chi nghiệp vụ chuyên môn(in ấn hồ sơ bệnh án, dụng cụ phục vụ chuyên môn, trang phục bệnh nhân, bác sỹ,...)(7002-7003-7004-7012-7049)				18.10	-	45.25	45.25
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh,...)				16.06	-	32.12	32.12
-	Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, văn phòng phẩm,...)				65.14	-	130.28	150.00
-	Chi quản lý, mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên.				293.92	-	644.43	644.43
+	Chi quản lý				222.87	-	557.18	557.18
+	Mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				71.05	-	87.25	87.25
-	Chi khác.				83.88	1,420.00	567.92	567.92

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
						Dự toán	Thực hiện	
3	Thu từ các hoạt động y tế khác: vaccin, y tế dự phòng, kiểm dịch, giám định, pháp y....	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí (Thu từ các hoạt động dịch vụ: liên doanh, liên kết, xử lý chất thải, khám chữa bệnh theo yêu cầu....)	-	-	-	-	-	-	-
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%				4.01	4.18	3.61	4.27
IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với nhóm 3 và nhóm 4)	-	-	-	3,562.00	8,435.00	9,830.72	10,813.44
	Hệ dự phòng							
	Hệ khám, chữa bệnh				3,562.00	8,435.00	9,830.72	10,813.44
IV	Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: Mục I + Mục IV-Mục II)+ Phân trích khấu hao tài sản cố định	-	-	-	35.00	-	0.00	60.28
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp							
	Từ chênh lệch thu, chi thường xuyên							
	Từ trích khấu hao tài sản cố định							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)							
V	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị							
1	Dưới 01 lần lương							
2	Từ 1 lần đến 2 lần lương							
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương							
4	Từ trên 3 lần lương							

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (theo số quyết toán) (12)	Thực hiện năm 2021 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2022 (theo số quyết toán)	Thực hiện năm 2023 (theo số quyết toán)	Năm 2024		Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2025) (11)
						Dự toán	Thực hiện	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
B	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên không giao tự chủ nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (11) Năm xây dựng phương án tự chủ tài chính (cột này không xây dựng các nội dung tại mục V. Phân phối kết quả tài chính trong năm và mục VI. Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị.

(12) Lấy theo số liệu quyết toán các năm